

**SỞ VH TTDL ĐỒNG NAI  
TRƯỜNG TRUNG CẤP  
VĂN HÓA NGHỆ THUẬT**

Số: 233 /QĐ-TrTCVHNT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 07 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước  
Quý II năm 2022 của Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Đồng Nai**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP VĂN HÓA NGHỆ THUẬT**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-SVHTTDL ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 119/QĐ-TrTCVHNT ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Đồng Nai ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý II năm 2022 của Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật theo biểu số 3 đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng HCTH, Kế toán trưởng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở VH TTDL;
- HT, PHT;
- Các Phòng, Khoa;
- Lưu: VT, KT.



**Phùng Ngọc Long**



**TRƯỜNG TRUNG CẤP  
VĂN HÓA NGHỆ THUẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Chương: 425**

*Đồng Nai, ngày 07 tháng 7 năm 2022*

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý II năm 2022 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm  | Ước thực hiện quý II/2022 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|----------------------------------------------------|--------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                  | 3            | 4                         | 5                                   | 6                                                           |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |              |                           |                                     |                                                             |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |              |                           |                                     |                                                             |
| 1          | Lệ phí                                             |              |                           |                                     |                                                             |
|            | Lệ phí...                                          |              |                           |                                     |                                                             |
|            | Lệ phí...                                          |              |                           |                                     |                                                             |
| 2          | Phí                                                |              |                           |                                     |                                                             |
|            | Phí ...                                            |              |                           |                                     |                                                             |
|            | Phí ...                                            |              |                           |                                     |                                                             |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |              |                           |                                     |                                                             |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |              |                           |                                     |                                                             |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |              |                           |                                     |                                                             |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |              |                           |                                     |                                                             |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |              |                           |                                     |                                                             |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |              |                           |                                     |                                                             |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |              |                           |                                     |                                                             |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |              |                           |                                     |                                                             |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |              |                           |                                     |                                                             |
|            | Lệ phí...                                          |              |                           |                                     |                                                             |
| 2          | Phí                                                |              |                           |                                     |                                                             |
|            | Phí ...                                            |              |                           |                                     |                                                             |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>8.832</b> | <b>1.821</b>              | <b>21</b>                           | <b>119</b>                                                  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>8.832</b> | <b>1.821</b>              | <b>21</b>                           | <b>119</b>                                                  |
| 1          | Chi quản lý hành chính                             |              |                           |                                     |                                                             |



|           |                                                         |              |              |           |            |
|-----------|---------------------------------------------------------|--------------|--------------|-----------|------------|
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                        |              |              |           |            |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |              |              |           |            |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |              |              |           |            |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          |              |              |           |            |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia              |              |              |           |            |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                    |              |              |           |            |
|           | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                 |              |              |           |            |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           |              |              |           |            |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |              |              |           |            |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      | <b>8.832</b> | <b>1.821</b> | <b>21</b> | <b>119</b> |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          | 5.854        | 1.206        | 20,60     | 98         |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 2.978        | 615          | 20,65     | 208        |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |              |              |           |            |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |              |              |           |            |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |              |              |           |            |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |              |              |           |            |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |              |              |           |            |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |              |              |           |            |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |              |              |           |            |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |              |              |           |            |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |              |              |           |            |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |              |              |           |            |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |              |              |           |            |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |              |              |           |            |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |              |              |           |            |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |              |              |           |            |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |              |              |           |            |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |              |              |           |            |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |              |              |           |            |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |              |              |           |            |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |              |              |           |            |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |              |              |           |            |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |              |              |           |            |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |              |              |           |            |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |              |              |           |            |
| 1.1       | Dự án A                                                 |              |              |           |            |
| 1.2       | Dự án B                                                 |              |              |           |            |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |              |              |           |            |
| 2.1       | Dự án A                                                 |              |              |           |            |
| 2.2       | Dự án B                                                 |              |              |           |            |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |              |              |           |            |
| 3.1       | Dự án A                                                 |              |              |           |            |



|            |                                                         |  |  |  |  |
|------------|---------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 3.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chỉ bảo đảm xã hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>6</b>   | <b>Chỉ hoạt động kinh tế</b>                            |  |  |  |  |
| 6.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 6.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>7</b>   | <b>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |  |  |  |
| 7.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 7.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |  |  |  |
| 8.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 8.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |  |  |  |
| 9.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 9.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>10</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |  |  |  |
| 10.1       | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 10.2       | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |  |  |  |
| <b>1</b>   | <b>Chỉ quản lý hành chính</b>                           |  |  |  |  |
| 1.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 1.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>2</b>   | <b>Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |  |  |  |
| 2.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 2.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>3</b>   | <b>Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |  |  |  |
| 3.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 3.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>4</b>   | <b>Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |  |  |  |
| 4.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |
| 4.2        | Dự án B                                                 |  |  |  |  |
| <b>5</b>   | <b>Chỉ bảo đảm xã hội</b>                               |  |  |  |  |
| 5.1        | Dự án A                                                 |  |  |  |  |

Ngày 07 tháng 7 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Phùng Ngọc Long